TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-TKV

Số: **2564** /TCS-HĐQT

V/v công bố thông tin
Báo cáo tài chính năm 2024
sau kiểm toán

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm Phả, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Ký bởi: Phạm Phú Mỹ
Ngày ký: 25/03/2025 13:55:41
Tổ chức xác thực: VNPT Certification

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 sau kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV
Mã chứng khoán: CST.
Địa chỉ: Tổ 1, khu Cao Sơn 2, Phường Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
Điện thoại: 0203.3862337; Fax: 0203.3863945.
Email: caosoncoal.gmail.com; Website: thancaoson.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2024 sau kiểm toán.

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY không có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên 2024 được soát xét):

☐ có ☑ không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ có ☑ không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC năm 2024 được kiểm toán):

☑ có ☐ không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ có ☐ không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ có ☐ không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ có ☐ không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ có ☑ không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ có ☑ không

3. Báo cáo về giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2024 đến thời điểm báo cáo (31/12/2024): Có

3.1. Giao dịch 1:

- Nội dung giao dịch: Bán than sạch
- Đối tác giao dịch: Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin
- Tỷ lệ giao dịch *(Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất): 42%.*
- Ngày hoàn thành giao dịch: 12 tháng 2024.

3.2. Giao dịch 2:

- Nội dung giao dịch: Bán than sạch và dịch vụ
- Đối tác giao dịch: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV
- Tỷ lệ giao dịch *(Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất):327%.*
- Ngày hoàn thành giao dịch: 12 tháng 2024.

3.3 Giao dịch 3:

- Nội dung giao dịch: Mua vật tư hàng hóa
- Đối tác giao dịch: Công ty cổ phần Vật tư - TKV
- Tỷ lệ giao dịch *(Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất):61%.*
- Ngày hoàn thành giao dịch: 12 tháng 2024.

3.4 Giao dịch 4:

- Nội dung giao dịch: Mua dịch vụ vận chuyển đất đá bằng băng tải
- Đối tác giao dịch: Công ty cổ phần Tân Phú Xuân
- Tỷ lệ giao dịch *(Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất):41%.*
- Ngày hoàn thành giao dịch: 12 tháng 2024.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/03/2025 tại đường dẫn http://thancaoson.vn. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV kính báo cáo với Quý cơ quan. Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Các UVHĐQT, BKS;
- Lưu VT, VPHĐQT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Phạm Phú Mỹ
THƯ KÝ CÔNG TY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 35
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - KTV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5702053837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 10 năm 2021, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 10 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Khẩn	Chủ tịch	
Ông Phạm Quốc Việt	Thành viên	
Ông Trần Phương Nam	Thành viên	
Ông Mai Huy Giáp	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06/09/2024)
Ông Vũ Trọng Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06/09/2024)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quốc Việt	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc
Ông Mai Huy Giáp	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lịch	Trưởng ban	
Bà Dương Thị Thu Phong	Thành viên	
Bà Đào Thị My	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên	
Bà Hà Thị Diệp Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/12/2024)
Bà Lê Thị Kim Dung	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24/12/2024)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Phạm Quốc Việt - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc

Phạm Quốc Việt
Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Số: 140325.007/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được lập ngày 14 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Phạm Thị Xuân Thu**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1	số: 1462-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 (đã điều chỉnh) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.498.503.637.306**	**1.487.702.217.267**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**800.433.496**	**642.081.201**
111	1. Tiền		800.433.496	642.081.201
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**891.522.070.273**	**1.058.026.740.626**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	885.278.643.471	1.052.392.394.954
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.240.969.126	4.396.189.989
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.002.457.676	1.238.155.683
140	**III. Hàng tồn kho**	**7**	**462.357.683.840**	**271.745.556.252**
141	1. Hàng tồn kho		462.357.683.840	271.745.556.252
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**143.823.449.697**	**157.287.839.188**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	82.580.464.666	87.817.376.506
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		61.242.985.031	66.154.831.968
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	3.315.630.714
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.152.867.846.680**	**922.125.726.209**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**191.157.836.203**	**176.556.283.484**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	191.157.836.203	176.556.283.484
220	**II. Tài sản cố định**		**783.261.604.834**	**613.843.906.721**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	781.230.106.854	611.673.330.478
222	- *Nguyên giá*		*4.922.725.553.050*	*5.317.693.202.315*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(4.141.495.446.196)*	*(4.706.019.871.837)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.031.497.980	2.170.576.243
228	- *Nguyên giá*		*3.381.210.391*	*119.757.170.881*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.349.712.411)*	*(117.586.594.638)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**8**	**27.303.197.631**	**21.959.500.656**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		27.303.197.631	21.959.500.656
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**151.145.208.012**	**109.766.035.348**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	151.145.208.012	109.766.035.348
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.651.371.483.986**	**2.409.827.943.476**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 (đã điều chỉnh) VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.580.784.371.402**	**1.305.987.584.130**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**1.325.354.371.402**	**1.120.913.117.381**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	13	899.031.217.624	626.397.815.941
313	2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	139.656.433.561	120.310.598.646
314	3.	Phải trả người lao động		212.444.691.512	269.554.789.198
315	4.	Chi phí phải trả ngắn hạn		400.000.000	-
319	5.	Phải trả ngắn hạn khác	15	8.125.029.121	7.359.137.087
320	6.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	-	13.040.000.000
322	7.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		65.696.999.584	84.250.776.509
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**255.430.000.000**	**185.074.466.749**
338	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	255.430.000.000	185.050.000.000
342	2.	Dự phòng phải trả dài hạn		-	24.466.749
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.070.587.112.584**	**1.103.840.359.346**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**16**	**1.070.587.112.584**	**1.103.840.359.346**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		428.467.730.000	428.467.730.000
411a	-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*428.467.730.000*	*428.467.730.000*
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		347.301.834.273	263.165.390.317
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		294.817.548.311	412.207.239.029
421a	-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*164.797.681.073*	*412.207.239.029*
421b	-	*LNST chưa phân phối năm nay*		*130.019.867.238*	-
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.651.371.483.986**	**2.409.827.943.476**

M.S.D.N: 5702053837 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Vũ Thị Thanh	**Đinh Văn Chiến**	**Phạm Quốc Việt**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**9.448.093.858.111**	**7.905.709.420.622**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**9.448.093.858.111**	**7.905.709.420.622**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**19**	**8.978.708.268.742**	**7.277.923.032.126**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**469.385.589.369**	**627.786.388.496**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	5.710.650.359	5.003.953.596
22	7. Chi phí tài chính	21	20.010.250.693	20.532.694.833
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*20.010.250.693*	*20.532.694.833*
25	8. Chi phí bán hàng	22	5.720.692.752	6.959.811.414
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	325.145.230.798	246.562.857.608
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**124.220.065.485**	**358.734.978.237**
31	11. Thu nhập khác	24	40.650.375.844	6.652.774.931
32	12. Chi phí khác	25	1.867.633.825	4.347.026.399
40	**13. Lợi nhuận khác**		**38.782.742.019**	**2.305.748.532**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**163.002.807.504**	**361.040.726.769**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	32.982.940.266	73.116.304.945
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**130.019.867.238**	**287.924.421.824**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**27**	**3.035**	**6.720**

M.S.D.N: 5702053837 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Vũ Thị Thanh	**Đinh Văn Chiến**	**Phạm Quốc Việt**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***163.002.807.504***	***361.040.726.769***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		336.234.091.880	342.537.316.921
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.979.466.355)	(7.053.953.596)
06	- Chi phí lãi vay		20.010.250.693	20.532.694.833
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(25.460.000.000)	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***473.807.683.722***	***717.056.784.927***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		158.518.578.620	(155.051.596.275)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(188.886.826.988)	(83.071.185.016)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		73.127.839.003	(99.695.544.954)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(36.142.260.824)	16.971.444.990
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.010.250.693)	(20.532.694.833)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(74.710.393.442)	(50.058.924.011)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.664.881.671	2.216.705.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(101.798.226.596)	(74.005.560.007)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***289.571.024.473***	***253.829.429.821***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(276.056.870.039)	(152.777.057.214)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		13.900.900.000	2.050.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		236.012.156	183.461.094
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(261.919.957.883)***	***(150.543.596.120)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		155.000.000.000	271.192.749.979
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(97.660.000.000)	(308.720.749.979)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(84.832.714.295)	(65.802.616.780)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(27.492.714.295)***	***(103.330.616.780)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**158.352.295**	**(44.783.079)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**642.081.201**	**686.864.280**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**800.433.496**	**642.081.201**

M.S.D.N: 5702053837 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Vũ Thị Thanh	**Đinh Văn Chiến**	**Phạm Quốc Việt**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - KTV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5702053837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 10 năm 2021, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 10 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 428.467.730.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 428.467.730.000 VND; tương đương 42.846.773 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 3.295 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 3.290 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tháng 08 năm 2023, Công ty đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép khai thác cho dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn. Do đó, sản lượng khai thác năm 2024 tăng so với năm trước. Tuy nhiên năm 2024, chi phí đầu vào như tiền thuê đất, chi phí nhiên liệu, ... tăng khiến cho tốc độ tăng của chi phí lớn hơn doanh thu. Điều này dẫn đến mặc dù doanh thu tăng nhưng lợi nhuận gộp năm nay giảm 25,23% so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa	Nhập trước xuất trước
Nhiên liệu	Bình quân gia quyền
Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	04 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Trong năm 2024, Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với nhóm tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý với hệ số khấu hao nhanh là 2 lần. Việc thực hiện khấu hao nhanh làm cho chi phí khấu hao trong năm tăng hơn so với khấu hao thông thường là 337.006.602.946 VND.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền đền bù giải phóng mặt bằng, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (389 tháng).
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 03 năm.
- Chi phí thuê hoạt động tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.
- Chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả Nhà nước đã đầu tư mỏ than Cao Sơn, Công ty phân bổ đến hết thời hạn khai thác của giấy phép khai thác (ngày 07/08/2045).
- Chi phí sửa chữa, bảo trì được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả .. được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí vay vốn.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh than trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	281.591.769	2.983.034
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	518.841.727	639.098.167
	800.433.496	**642.081.201**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***881.852.200.772***	-	***1.029.773.638.042***	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	146.717.543.796	-	218.685.405.456	-
- Chi nhánh Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	729.835.160.517	-	793.615.730.837	-
- Chi nhánh Tập Đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	69.085.337	-	-	-
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	211.137.624	-	89.452.253	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	4.450.771.651	-	17.358.021.163	-
- CN Tập đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Chàm - TKV	568.501.847	-	25.028.333	-
Bên khác	***3.426.442.699***	-	***22.618.756.912***	-
- Công ty Khai thác Khoáng sản - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	3.304.553.062	-	7.097.737.833	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	121.889.637	-	15.521.019.079	-
	885.278.643.471	-	**1.052.392.394.954**	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***946.069.126***	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	946.069.126	-	-	-
Bên khác	***294.900.000***	-	***4.396.189.989***	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành Đô	-	-	4.396.189.989	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	294.900.000	-	-	-
	1.240.969.126	-	**4.396.189.989**	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	9.715.188	-	16.782.209	-
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	4.253.713.197	-	366.940.709	-
- Phải thu khác	739.029.291	-	854.432.765	-
	5.002.457.676	-	**1.238.155.683**	-
b) Dài hạn				
- **Ký quỹ môi trường (*)**	**155.104.826.553**	-	**145.977.912.037**	-
+ *Dự án "Khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II"*	*42.312.942.141*	-	*38.224.258.962*	-
+ *Dự án "Cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ Than Cao Sơn"*	*112.791.884.412*	-	*107.753.653.075*	-
- **Phải thu về tiền lãi ký quỹ môi trường (*)**	**36.053.009.650**	-	**30.578.371.447**	-
+ *Dự án "Khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II"*	*10.238.807.303*	-	*8.810.780.853*	-
+ *Dự án "Cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ Than Cao Sơn"*	*25.814.202.347*	-	*21.767.590.594*	-
	191.157.836.203	-	**176.556.283.484**	-

(*) Đây là khoản ký quỹ và lãi ký quỹ phải thu Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Quảng Ninh về việc ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của:

(1) Dự án "Khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II - Công ty Cổ phần Tây Nam Đá Mài - VINACOMIN" theo Quyết định số 1752/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 23/09/2013.

(2) Dự án "Cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ Than Cao Sơn" theo Quyết định số 3928/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường ngày 30/12/2022"

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	48.778.581.244	-	38.705.956.155	-
- Công cụ, dụng cụ	139.585.000	-	285.635.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	399.798.238.784	-	166.811.692.917	-
- Thành phẩm	13.641.278.812	-	65.942.272.180	-
	462.357.683.840	**-**	**271.745.556.252**	**-**

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- **Mua sắm**	**540.000.000**	**463.001.852**
Dự án đầu tư xe ô tô nâng cao năng lực vận chuyển đất đá	-	233.300.000
Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022	-	229.701.852
Dự án đầu tư phục vụ sản xuất	320.000.000	-
Dự án đầu tư thiết bị phụ trợ phục vụ sản xuất năm 2024	220.000.000	-
- **Xây dựng cơ bản**	**26.763.197.631**	**21.496.498.804**
Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn (*)	24.328.664.033	21.066.817.531
Dự án đầu tư xây dựng Công trình phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô (**)	2.434.533.598	121.681.273
Quy hoạch tỷ lệ 1/500 Khu Bãi thải Khe Chàm II	-	308.000.000
	27.303.197.631	**21.959.500.656**

(*) Thông tin chi tiết về dự án:
- Tên dự án: dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn;
- Địa điểm dự án: ranh giới trên mặt thuộc phường Mông Dương, Cẩm Tây, Cẩm Đông, Cẩm Sơn, Cẩm Phú, và xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích: nâng công suất mỏ, khai thác tối đa nguồn tài nguyên than....;
- Nguồn vốn đầu tư: vốn vay thương mại (70%) và vốn của chủ sở hữu (30%);
- Quy mô của dự án: công suất thiết kế 4.500.000 tấn/năm, tổng trữ lượng than nguyên khai dự kiến khai thác được: 65.994.181 tấn;
- Tổng mức đầu tư: 1.829.517.805.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: thời hạn hoạt động của dự án 22 năm, trong đó:
+ Tháng 10/2022 đến tháng 08/2023: thực hiện và hoàn thiện các thủ tục của dự án (phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo đánh giá tác động môi trường, thuê đất, cấp giấy phép khai thác khoáng sản....).
+ Từ tháng 09/2023 đến hết thời gian hoạt động: thực hiện xây dựng cơ bản, tiến hành khai thác, hoàn nguyên môi trường giai đoạn và tổng thể dự án theo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt (trong đó dự án xây dựng cơ bản từ năm 2023 đến 2027, bắt đầu khai thác từ năm 2023);
- Tiến độ trong năm 2024: dự án đang được khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 280/GP-BTNMT do Bộ Tài Nguyên và Môi trường cấp ngày 07/08/2023 và đang triển khai công tác đầu tư, cụ thể trong năm đã thực hiện các gói thầu về đầu tư mua sắm các phương tiện vận tải và đang tiến hành lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 bãi thải trong mỏ lộ thiên Khe Chàm II.

(**) Thông tin chi tiết về dự án:
- Tên dự án: dự án đầu tư xây dựng công trình Phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô;
- Địa điểm: phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích: xây dựng mới phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô;
- Nguồn vốn: vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp khác;
- Tổng mức đầu tư: 107.681.760.945 VND;
- Tiến độ thực hiện: trong năm 2024 đã hoàn thành thiết kế, thẩm duyệt phòng cháy, chữa cháy đối với thiết kế bản vẽ thi công, hoàn thành thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, khởi công xây dựng công trình;

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.004.349.759.299	1.823.550.196.100	2.453.056.874.654	36.736.372.262	5.317.693.202.315
- Mua lại tài sản hết thời hạn thuê	-	-	790.000.000	-	790.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.177.898.116	53.310.441.122	415.587.536.154	1.321.606	475.077.196.998
- Tăng do đánh giá lại tài sản mua lại từ thuê hoạt động	-	-	25.460.000.000	-	25.460.000.000
- Mua trong năm	5.742.845.982	-	-	-	5.742.845.982
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(593.782.974.979)	(80.108.869.590)	(227.607.297.527)	(331.776.260)	(901.830.918.356)
- Giảm theo quyết định Kiểm toán Nhà nước	-	-	(69.773.889)	-	(69.773.889)
- Giảm khác	-	-	(137.000.000)	-	(137.000.000)
Số dư cuối năm	**422.487.528.418**	**1.796.751.767.632**	**2.667.080.339.392**	**36.405.917.608**	**4.922.725.553.050**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	794.510.972.726	1.625.872.208.750	2.249.406.234.246	36.230.456.115	4.706.019.871.837
- Khấu hao trong năm	72.084.059.752	100.885.632.838	162.821.597.840	267.841.422	336.059.131.852
- Hao mòn trong năm	1.159.556.326	-	-	53.538.482	1.213.094.808
- Khấu hao vào chi phí khác	34.266.055	-	-	-	34.266.055
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(593.782.974.979)	(80.108.869.590)	(227.607.297.527)	(331.776.260)	(901.830.918.356)
Số dư cuối năm	**274.005.879.880**	**1.646.648.971.998**	**2.184.620.534.559**	**36.220.059.759**	**4.141.495.446.196**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	209.838.786.573	197.677.987.350	203.650.640.408	505.916.147	611.673.330.478
Tại ngày cuối năm	**148.481.648.538**	**150.102.795.634**	**482.459.804.833**	**185.857.849**	**781.230.106.854**

(*) Giá trị thanh lý, nhượng bán trong năm chủ yếu do Công ty tiến hành thanh lý các tài sản của dự án "Khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II". Dự án này đã dừng khai thác trong năm 2024 và Công ty đang làm các thủ tục đóng cửa mỏ.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 367.903.686.764 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.320.298.948.409 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	117.410.605.600	2.346.565.281	119.757.170.881
- Tăng khác	-	1.615.710	1.615.710
- Thanh lý, nhượng bán(*)	(115.677.805.600)	(699.770.600)	(116.377.576.200)
Số dư cuối năm	**1.732.800.000**	**1.648.410.391**	**3.381.210.391**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	115.677.805.600	1.908.789.038	117.586.594.638
- Khấu hao trong năm	-	140.693.973	140.693.973
- Thanh lý, nhượng bán(*)	(115.677.805.600)	(699.770.600)	(116.377.576.200)
Số dư cuối năm	**-**	**1.349.712.411**	**1.349.712.411**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.732.800.000	437.776.243	2.170.576.243
Tại ngày cuối năm	**1.732.800.000**	**298.697.980**	**2.031.497.980**

(*) Giá trị quyền sử dụng đất giảm trong năm là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng là của Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất kinh doanh Công ty Cổ phần Than Cao Sơn.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 945.276.690 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	81.884.575.012	86.821.006.069
- Chi phí sửa chữa	494.093.131	929.078.120
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	201.796.523	67.292.317
	82.580.464.666	**87.817.376.506**
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	69.992.470.695	31.661.544.908
- Chi phí thuê hoạt động tài sản cố định	-	6.101.680.148
- Phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản (*)	65.014.696.026	63.213.151.885
- Chi phí trả trước dài hạn khác	16.138.041.291	8.789.658.407
	151.145.208.012	**109.766.035.348**

(*) Đây là chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả cho Nhà nước liên quan đến mỏ than Cao Sơn, tại các phường Mông Dương, Cẩm Tây, Cẩm Đông, Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Theo Quyết định số 2171/QĐ-BTNMT ngày 01/08/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, số tiền chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả Nhà nước là: 64.433.483.000 VND. Ngày 17/06/2024, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Quyết định số 1633/QĐ-BTNMT phê duyệt điều chỉnh kết quả xác định chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả Nhà nước đã đầu tư mỏ than Cao Sơn, theo đó số tiền Công ty phải nộp là 69.297.880.000 VND. Phần điều chỉnh tăng thêm là 4.864.397.000 VND được Công ty phân bổ từ ngày nhận quyết định phê duyệt điều chỉnh đến ngày kết thúc dự án. Chi tiết như sau:

Nội dung	Thời hạn	Số phải nộp	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND	VND
Quyết định số 2171/QĐ-BTNMT ngày 01/08/2023	07/08/2023 đến 07/08/2045	64.433.483.000	60.284.357.209	63.213.151.885
Quyết định số 1633/QĐ-BTNMT ngày 17/06/2024	17/06/2024 đến 07/08/2045	4.864.397.000	4.730.338.817	-
		69.297.880.000	**65.014.696.026**	**63.213.151.885**

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- **Vay và nợ dài hạn đến hạn trả**	**13.040.000.000**	**13.040.000.000**	**142.650.000.000**	**155.690.000.000**	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh	*13.040.000.000*	*13.040.000.000*	*79.650.000.000*	*92.690.000.000*	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Quảng Ninh	-	-	*63.000.000.000*	*63.000.000.000*	-	-
	13.040.000.000	**13.040.000.000**	**142.650.000.000**	**155.690.000.000**	-	-
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh	*198.090.000.000*	*198.090.000.000*	*30.000.000.000*	*53.910.000.000*	*174.180.000.000*	*174.180.000.000*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Quảng Ninh	-	-	*125.000.000.000*	*43.750.000.000*	*81.250.000.000*	*81.250.000.000*
	198.090.000.000	**198.090.000.000**	**155.000.000.000**	**97.660.000.000**	**255.430.000.000**	**255.430.000.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.040.000.000)	(13.040.000.000)	(142.650.000.000)	(155.690.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**185.050.000.000**	**185.050.000.000**			**255.430.000.000**	**255.430.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
						VND	VND
Bên khác						**255.430.000.000**	**198.090.000.000**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	7,175% - 7,45%	01/12/2028	Mua sắm máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	82.450.000.000	107.850.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	7,175% - 7,45%	15/05/2030	Mua sắm máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	64.160.000.000	90.240.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	6,775%	24/06/2034	Mua sắm máy móc thiết bị - Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị - Phương tiện vận tải	27.570.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Quảng Ninh	VND	6,0% - 6,5%	15/03/2029	Mua sắm máy móc thiết bị - Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị - Phương tiện vận tải	81.250.000.000	-
						255.430.000.000	**198.090.000.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						-	(13.040.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						**255.430.000.000**	**185.050.000.000**

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***185.845.584.344***	***185.845.584.344***	***170.715.512.258***	***170.715.512.258***
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư TKV	-	-	51.145.110	51.145.110
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	1.851.219.075	1.851.219.075	665.912.767	665.912.767
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	47.457.865.138	47.457.865.138	11.548.159.078	11.548.159.078
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	18.000.231.225	18.000.231.225	20.854.563.067	20.854.563.067
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ôtô - Vinacomin	13.363.085.674	13.363.085.674	15.009.178.981	15.009.178.981
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	10.899.666.802	10.899.666.802	5.269.991.493	5.269.991.493
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	5.235.874.910	5.235.874.910	5.235.874.910	5.235.874.910
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.806.556.723	1.806.556.723	1.280.994.941	1.280.994.941
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	422.200.939	422.200.939	628.060.233	628.060.233
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	1.782.674.645	1.782.674.645	1.714.738.524	1.714.738.524
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	456.100.000	456.100.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ & Công nghiệp - Vinacomin	-	-	691.200.000	691.200.000
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	371.481.351	371.481.351	493.586.893	493.586.893
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	6.054.073.803	6.054.073.803
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vận tải, xếp dỡ	-	-	109.362.300	109.362.300
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	-	-	65.441.493	65.441.493
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - XN Thiết kế Than Hòn Gai	475.200.000	475.200.000	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	380.256.302	380.256.302	503.373.270	503.373.270

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan (tiếp)				
- Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin	4.638.139.441	4.638.139.441	4.448.632.099	4.448.632.099
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	-	394.965.303	394.965.303
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	259.490.000	259.490.000	-	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghệ Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm Cấp cứu mỏ Vinacomin	467.605.440	467.605.440	-	-
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	78.434.036.679	78.434.036.679	95.237.615.133	95.237.615.133
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	-	-	2.542.860	2.542.860
Bên khác	***713.185.633.280***	***713.185.633.280***	***455.682.303.683***	***455.682.303.683***
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	52.853.520.299	52.853.520.299	807.140.791	807.140.791
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành Đô	159.519.441.873	159.519.441.873	-	-
- Công Ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	98.898.735.771	98.898.735.771	21.593.402.726	21.593.402.726
- Công ty Cổ phần Tân Phú Xuân	64.581.954.352	64.581.954.352	77.149.704.122	77.149.704.122
- Công ty Cổ phần Hoa Sơn	22.016.061.104	22.016.061.104	19.282.690.878	19.282.690.878
- Công ty Cổ Phần Nam Đông Sơn	14.212.343.196	14.212.343.196	9.800.035.420	9.800.035.420
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hướng Dương	12.259.177.452	12.259.177.452	13.578.770.078	13.578.770.078
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Thành Công	17.133.934.593	17.133.934.593	15.082.049.835	15.082.049.835
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	25.616.054.675	25.616.054.675	43.035.426.594	43.035.426.594
- Phải trả các đối tượng khác	246.094.409.965	246.094.409.965	255.353.083.239	255.353.083.239
	899.031.217.624	**899.031.217.624**	**626.397.815.941**	**626.397.815.941**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	313.826.080	-	137.363.058.189	137.049.232.109	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	48.210.393.442	32.982.940.266	74.710.393.442	6.482.940.266
Thuế thu nhập cá nhân	-	403.369.382	15.777.904.298	11.819.269.382	4.362.004.298
Thuế Tài nguyên	-	57.158.314.842	1.120.259.078.628	1.131.439.518.597	45.977.874.873
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	3.001.804.634	-	144.827.483.892	125.975.191.984	15.850.487.274
Thuế bảo vệ môi trường	-	747.503.100	4.017.860.400	4.607.871.900	157.491.600
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.791.017.880	350.194.498.613	297.159.881.243	66.825.635.250
	3.315.630.714	**120.310.598.646**	**1.805.422.824.286**	**1.782.761.358.657**	**139.656.433.561**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.330.997.692	1.648.903
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.580.733.299	4.719.901.594
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.213.298.130	2.637.586.590
	8.125.029.121	**7.359.137.087**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**428.467.730.000**	**155.675.797.287**	**401.119.823.485**	**985.263.350.772**
Lãi trong năm trước	-	-	287.924.421.824	287.924.421.824
Phân phối lợi nhuận	-	107.489.593.030	(276.837.006.280)	(169.347.413.250)
Số dư cuối năm trước	**428.467.730.000**	**263.165.390.317**	**412.207.239.029**	**1.103.840.359.346**
Số dư đầu năm nay	**428.467.730.000**	**263.165.390.317**	**412.207.239.029**	**1.103.840.359.346**
Lãi trong năm nay	-	-	130.019.867.238	130.019.867.238
Phân phối lợi nhuận (*)	-	84.136.443.956	(247.409.557.956)	(163.273.114.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	*84.136.443.956*	*(84.136.443.956)*	-
Trích Quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp	-	-	*(314.568.000)*	*(314.568.000)*
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	*(77.265.000.000)*	*(77.265.000.000)*
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ)	-	-	*(85.693.546.000)*	*(85.693.546.000)*
Số dư cuối năm nay	**428.467.730.000**	**347.301.834.273**	**294.817.548.311**	**1.070.587.112.584**

(*) Việc phân phối thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-TCS-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	279.098.070.000	65,14	279.098.070.000	65,14
Các cổ đông khác	149.369.660.000	34,86	149.369.660.000	34,86
	428.467.730.000	**100**	**428.467.730.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	428.467.730.000	428.467.730.000
- Vốn góp cuối năm	**428.467.730.000**	**428.467.730.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*4.719.901.594*	*6.252.358.874*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*85.693.546.000*	*64.270.159.500*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	85.693.546.000	64.270.159.500
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(84.832.714.295)*	*(65.802.616.780)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(84.832.714.295)	(65.802.616.780)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	**5.580.733.299**	**4.719.901.594**

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.846.773	42.846.773
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	42.846.773	42.846.773
- *Cổ phiếu phổ thông*	*42.846.773*	*42.846.773*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.846.773	42.846.773
- *Cổ phiếu phổ thông*	*42.846.773*	*42.846.773*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	347.301.834.273	263.165.390.317
	347.301.834.273	**263.165.390.317**

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động khu văn phòng Tây nam Đá mài (gồm có hệ thống các nhà làm việc và các công trình phụ trợ) tại tổ 16, khu Tây Sơn, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Thời gian thuê từ ngày 01/02 hàng năm đến hết tháng 01 năm sau, hợp đồng được ký 1 năm 1 lần. Doanh thu cho thuê năm 2023 là 2.909.309.000 VND, năm 2024 là 3.229.759.000 VND.

b) Tài sản thuê ngoài

b1) Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích làm trụ sở, kho vật tư, trạm xá, khai trường khai thác than,... Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Chi tiết như sau:

Tên vị trí đất	**Mục đích sử dụng**	**Diện tích** m^2
Phường Cẩm Sơn - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Xây dựng trụ sở làm việc	25.800
Phường Cẩm Sơn - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Kho vật tư đội xe	3.787,3
Phường Cẩm Sơn - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Trạm xá mỏ Cao Sơn	2.285
Phường Cẩm Sơn - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Làm khai trường khai thác than, bãi thải và đường vận chuyển	2.295.341,9

Tên vị trí đất	Mục đích sử dụng	Diện tích m^2
Phường Cẩm Đông - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Làm khai trường khai thác than, bãi thải và đường vận chuyển	1.538.126,6
Phường Cẩm Phú - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Khu điều hành sản xuất	7.656,5
Phường Mông Dương - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Làm khai trường khai thác than, bãi thải và đường vận chuyển	2.445.472
Phường Cẩm Sơn - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Khu điều hành sản xuất	3.035
Phường Cẩm Tây - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Khai thác than	1.643.397,1
Phường Mông Dương - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Khai thác than	1.506.974,4
Xã Dương Huy - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Khai thác than	750.128,6
Bãi thải Bàng Nâu	Làm bãi thải	2.281.502

b2) Công ty ký hợp đồng thuê tài sản là các phương tiện vận tải truyền dẫn, máy móc thiết bị để phục vụ công tác sản xuất. Chi tiết các khoản thuê tài sản hoạt động tại 31/12/2024 như sau:

Bên cho thuê	Nội dung thuê	Tổng giá thuê (bao gồm VAT)	Thời gian thuê
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	5 xe ô tô vận chuyển đất đá tự đổ, khung cứng	131.849.066.587	04/08/2021 - 04/08/2026
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hanco	1 máy xúc thủy lực	68.802.999.375	25/03/2021 - 25/03/2026

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	9.241.889.034.624	7.728.173.876.199
Doanh thu cung cấp dịch vụ	206.204.823.487	177.535.544.423
	9.448.093.858.111	**7.905.709.420.622**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	**9.171.953.557.034**	**7.622.361.998.390**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.778.943.753.648	7.111.360.550.771
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	199.764.515.094	166.562.481.355
	8.978.708.268.742	**7.277.923.032.126**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	**2.310.949.263.251**	**2.215.503.902.178**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	236.012.156	183.461.094
Tiền lãi ký quỹ môi trường	5.474.638.203	4.820.492.502
	5.710.650.359	**5.003.953.596**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.010.250.693	20.532.694.833
	20.010.250.693	**20.532.694.833**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	594.005.000	1.251.225.410
Chi phí khác bằng tiền	5.126.687.752	5.708.586.004
	5.720.692.752	**6.959.811.414**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	**5.127.047.252**	**5.592.604.604**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.040.327.016	16.096.179.593
Chi phí nhân công	67.403.376.012	62.158.665.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.537.129.522	8.760.854.421
Thuế, phí, lệ phí	144.151.721.544	65.509.264.609
Phí sử dụng thương hiệu	23.717.128.262	31.166.400.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.917.808.735	12.213.734.428
Chi phí khác bằng tiền	48.377.739.707	50.657.758.952
	325.145.230.798	**246.562.857.608**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	**1.361.757.471**	**6.464.757.008**

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	14.268.815.996	1.492.407.876
Thu nhập từ bồi thường vật chất	6.832.100	2.050.000.000
Thu nhập từ đánh giá tài sản mua lại	25.460.000.000	-
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	132.796.306	-
Thu nhập khác	781.931.442	3.110.367.055
	40.650.375.844	**6.652.774.931**

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền thuê đất, thuế đất	678.762.348	552.089.960
Các khoản bị phạt	373.480.432	665.948.584
Chi phí khác	815.391.045	3.128.987.855
	1.867.633.825	**4.347.026.399**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	163.002.807.504	361.040.726.769
Các khoản điều chỉnh tăng	1.911.893.825	4.540.797.957
- Chi phí không hợp lệ	*1.911.893.825*	*4.540.797.957*
Thu nhập chịu thuế TNDN	164.914.701.329	365.581.524.726
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**32.982.940.266**	**73.116.304.945**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	48.210.393.442	25.153.012.508
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(74.710.393.442)	(50.058.924.011)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**6.482.940.266**	**48.210.393.442**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	130.019.867.238	287.924.421.824
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	130.019.867.238	287.924.421.824
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	42.846.773	42.846.773
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.035**	**6.720**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.629.171.581.089	2.517.875.686.081
Chi phí nhân công	748.400.573.047	706.035.841.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	336.199.825.825	342.218.008.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.892.569.491.056	2.629.912.902.249
Chi phí khác bằng tiền	1.884.084.978.108	1.428.806.731.762
	9.490.426.449.125	**7.624.849.170.189**

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024			
Tiền	518.841.727	-	518.841.727
Phải thu khách hàng, phải thu khác	890.281.101.147	191.157.836.203	1.081.438.937.350
	890.799.942.874	**191.157.836.203**	**1.081.957.779.077**
Tại ngày 01/01/2024			
Tiền	639.098.167	-	639.098.167
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.053.630.550.637	176.556.283.484	1.230.186.834.121
	1.054.269.648.804	**176.556.283.484**	**1.230.825.932.288**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	-	255.430.000.000	-	255.430.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	907.156.246.745	-	-	907.156.246.745
Chi phí phải trả	400.000.000	-	-	400.000.000
	907.556.246.745	**255.430.000.000**	**-**	**1.162.986.246.745**
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	13.040.000.000	185.050.000.000	-	198.090.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	633.756.953.028	-	-	633.756.953.028
	646.796.953.028	**185.050.000.000**	**-**	**831.846.953.028**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	155.000.000.000	271.192.749.979
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	97.660.000.000	308.720.749.979

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 03/02/2025, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có thông báo số 224/TB-SGDHN về việc thông báo ngày giao dịch đầu tiên của Cổ phiếu niêm yết Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV với nội dung sau:
- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV;
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán: CST;
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Số lượng chứng khoán niêm yết: 42.846.773 cổ phiếu;
- Ngày giao dịch đầu tiên: 10/02/2025;
- Giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên: 23.000 VND.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh - Tổng Công ty Công nghiệp Hoá chất Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Chi nhánh Hà Nội	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Bệnh viện Than - khoáng sản	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát/Ủy ban kiểm toán	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	**9.171.953.557.034**	**7.622.361.998.390**
Doanh thu bán than	***9.155.249.527.485***	***7.606.209.051.216***
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.016.167.347.184	1.912.291.102.428
- Chi nhánh Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	8.016.570.957.224	5.491.722.012.413
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	122.511.223.077	202.195.936.375
Doanh thu dịch vụ	***16.704.029.549***	***16.152.947.174***
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	175.308.827	78.077.061
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	3.229.759.000	2.909.309.000
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	18.786.544	14.021.362
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	16.102.800	5.663.925
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	2.583.224.023	3.901.283.099
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	6.879.999.920	7.086.252.063
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	529.058.547	382.254.462
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	1.471.661.800	1.010.183.232
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh - Tổng Công ty Công nghiệp Hoá chất Mỏ - Vinacomin	742.754.290	577.144.470
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Chàm - TKV	1.057.373.798	188.758.500
Mua hàng hóa, dịch vụ	**2.317.438.067.974**	**2.227.561.263.790**
Giá vốn hàng bán	***2.310.949.263.251***	***2.215.503.902.178***
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	1.458.552.013.891	1.406.909.704.149
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Chi nhánh Hà Nội	-	1.251.541.000
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	630.189.167.787	516.689.013.924
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	40.769.441.082	49.852.657.784
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	620.120.856	609.608.700
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	65.445.030.969	51.117.966.248
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	22.214.061.397	9.796.556.424
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	87.454.500.000
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	5.116.260.909	4.210.006.000
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	18.768.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	980.000.000	7.075.933.708
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	435.857.703	417.201.306
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	33.091.407.130	33.597.731.096
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ	-	2.021.520.000
- Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin	7.259.684.399	5.371.395.016
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	5.218.988.000	4.994.780.000
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	509.094.000	657.372.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	3.264.511.048	464.612.102
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	429.955.268	457.024.901
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	1.627.228.557	-

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi nhánh Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	87.860.916	-
- Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - Vinacomin	2.718.000	-
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - Vinacomin	2.064.420.968	1.985.183.070
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	32.518.353.482	29.923.933.736
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	553.086.889	626.893.014
Chi phí bán hàng	***5.127.047.252***	***5.592.604.604***
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	5.127.047.252	5.592.604.604
Chi phí quản lý doanh nghiệp	***1.361.757.471***	***6.464.757.008***
- Bệnh viện Than - khoáng sản	1.228.316.936	1.249.257.858
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	-	3.557.616.105
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	715.854.545
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	133.440.535	942.028.500

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
- Ông Vũ Văn Khẩn	Chủ tịch HĐQT	61.680.000	61.680.000
- Ông Vũ Trọng Tuấn	Thành viên HĐQT	570.246.477	652.932.998
- Ông Trần Phương Nam	Thành viên HĐQT	422.390.183	388.887.059
- Ông Phạm Quốc Việt	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	768.819.066	680.080.458
- Ông Mai Huy Giáp	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	680.004.591	605.764.280
- Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 06/09/2024) kiêm Phó Giám đốc	634.957.324	517.453.193
- Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc	625.667.974	559.343.139
- Ông Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc	634.067.259	549.661.139
- Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Giám đốc	629.860.084	518.482.741
- Ông Đinh Văn Chiến	Kế toán trưởng	583.702.907	506.425.230
- Bà Nguyễn Thị Lịch	Trưởng Ban kiểm soát	54.960.000	54.960.000
- Bà Dương Thị Thu Phong	Thành viên Ban kiểm soát	52.560.000	52.560.000
- Bà Đào Thị My	Thành viên Ban kiểm soát	374.224.442	324.831.076
- Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên Ban kiểm soát	379.488.509	344.238.453
- Bà Lê Thị Kim Dung	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 24/12/2024)	52.560.000	52.560.000
- Bà Hà Thị Diệp Anh	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 24/12/2024)	-	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 căn cứ theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại tại ngày 01/01/2024	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a) Bảng cân đối kế toán				
- Tài sản cố định hữu hình	221	607.703.869.813	611.673.330.478	3.969.460.665
Nguyên giá	*222*	*5.313.664.576.072*	*5.317.693.202.315*	*4.028.626.243*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*	*(4.705.960.706.259)*	*(4.706.019.871.837)*	*(59.165.578)*
- Chi phí trả trước dài hạn	261	105.961.668.218	109.766.035.348	3.804.367.130
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**2.402.054.115.681**	**2.409.827.943.476**	**7.773.827.795**
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	118.443.196.487	120.310.598.646	1.867.402.159
Thuế thu nhập doanh nghiệp		*46.342.991.283*	*48.210.393.442*	*1.867.402.159*
- Phải trả ngắn hạn khác	319	8.922.320.087	7.359.137.087	(1.563.183.000)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	404.737.630.393	412.207.239.029	7.469.608.636
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**2.402.054.115.681**	**2.409.827.943.476**	**7.773.827.795**

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước năm 2023	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước năm 2023 (đã điều chỉnh)	Chênh lệch
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
- Giá vốn hàng bán	19	7.283.780.239.200	7.277.923.032.126	(5.857.207.074)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	250.042.661.329	246.562.857.608	(3.479.803.721)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	71.248.902.786	73.116.304.945	1.867.402.159
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
- Lợi nhuận trước thuế	01	351.703.715.974	361.040.726.769	9.337.010.795
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	342.478.151.343	342.537.316.921	59.165.578
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(98.132.361.954)	(99.695.544.954)	(1.563.183.000)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	20.775.812.120	16.971.444.990	(3.804.367.130)
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(148.748.430.971)	(152.777.057.214)	(4.028.626.243)

M.S.D.N: 5702053837 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Vũ Thị Thanh	**Đinh Văn Chiến**	**Phạm Quốc Việt**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 03 năm 2025